

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/2025/NQ-HĐND

Bình Phước, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO
(sửa theo UBMTTQVN tỉnh)

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư bảo vệ
và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Bình Phước**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
KHÓA X KỲ HỌP THỨ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 22/2024/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định một số nội dung về lâm

nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Xét Tờ trình số/TTr-UBND ngày thángnăm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Bình Phước; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa X, kỳ họp thứ..... thông qua ngày tháng.... năm 2025 và có hiệu lực từ ngày tháng..... năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ TC, Bộ NN và MT;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- TTTU, TTHĐND, Đoàn ĐBQH, UBND, BTTUBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- TTHĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm phục vụ hành chính công;
- LĐVP, các phòng chuyên môn;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Bình Phước

(Kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư, mức khoán bảo vệ rừng cho các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Bình Phước từ ngân sách nhà nước theo quy định tại các Điều 5, 6, 9, 10, 12, 13, 14, 16, 19, 22, 23 của Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp (sau đây gọi tắt là Nghị định số 58/2024/NĐ-CP).

2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan nhà nước, Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ, tổ chức, doanh nghiệp nhà nước, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị vũ trang có liên quan đến hoạt động bảo vệ, phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Điều 2. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Nguồn ngân sách nhà nước:

- Nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách tỉnh.
- Nguồn ngân sách địa phương (nguồn chi thường xuyên và chi đầu tư) thực hiện theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành.

2. Các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Chương II

MỨC ĐẦU TƯ, HỖ TRỢ ĐẦU TƯ, MỨC KHOÁN BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Điều 3. Mức cấp kinh phí bảo vệ rừng đặc dụng

Ban quản lý rừng đặc dụng được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng đặc dụng là 150.000 đồng/ha/năm, tại các xã khu vực II, III là 180.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đặc dụng được giao, ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy ban quản lý rừng.

Điều 4. Mức cấp kinh phí khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng đặc dụng

1. Mức cấp kinh phí khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên là 1.000.000 đồng/ha/năm, trong thời gian 6 năm.

2. Mức cấp kinh phí khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung 2.000.000 đồng/ha/năm trong 3 năm đầu và 1.000.000 đồng/ha/năm cho 3 năm tiếp theo.

3. Chi phí lập hồ sơ lần đầu cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên; chi phí lập hồ sơ thiết kế, dự toán khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thực hiện theo quy định điểm c khoản 2 Điều 6 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

Điều 5. Mức cấp kinh phí bảo vệ rừng phòng hộ

1. Ban quản lý rừng phòng hộ được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng phòng hộ là 500.000 đồng/ha/năm, tại các xã khu vực II, III là 600.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao, ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy ban quản lý rừng.

2. Ban quản lý rừng đặc dụng được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng phòng hộ theo quy định tại Điều 3 Nghị quyết này trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao, ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy ban quản lý rừng.

3. Doanh nghiệp nhà nước, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng phòng hộ là 500.000 đồng/ha/năm, tại các xã khu vực II, III là 600.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng phòng hộ là 150.000 đồng/ha/năm, tại các xã khu vực II, III là 180.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao.

5. Đơn vị vũ trang được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng phòng hộ là 500.000 đồng/ha/năm, tại các xã khu vực II, III là 600.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao.

Điều 6. Mức cấp kinh phí thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng phòng hộ

1. Mức cấp kinh phí khoan nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị quyết này.

2. Mức cấp kinh phí khoan nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị quyết này.

3. Chi phí lập hồ sơ lần đầu cho khoan nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên; chi phí lập hồ sơ thiết kế, dự toán khoan nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu khoan nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoan nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thực hiện theo quy định điểm c khoản 2 Điều 6 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

Điều 7. Mức hỗ trợ kinh phí bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng

1. Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ, Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng là 150.000 đồng/ha/năm, tại các xã khu vực II, III là 180.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên được giao.

2. Doanh nghiệp nhà nước được Nhà nước giao rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước ngày 01 tháng 01 năm 2019, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, tổ chức kinh tế khác theo quy định khoản 2 Điều 8 Luật Lâm nghiệp được hỗ trợ kinh phí bảo vệ rừng là 500.000 đồng/ha/năm, tại các xã khu vực II, III là 600.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên được Nhà nước giao.

3. Đơn vị vũ trang được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng là 500.000 đồng/ha/năm, tại các xã khu vực II, III là 600.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên được giao.

Điều 8. Mức hỗ trợ thực hiện khoan nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng sản xuất là rừng tự nhiên

Mức hỗ trợ 8.000.000 đồng/ha. Chi phí lập hồ sơ thiết kế, dự toán; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu thực hiện theo khoản 2 Điều 13 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

Điều 9. Mức hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ trên diện tích đất được giao, được cho thuê thuộc quy hoạch đất rừng sản xuất

1. Hỗ trợ một lần 15.000.000 đồng/ha/chu kỳ để mua cây giống, vật tư, phân bón đối với trồng cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ theo chu kỳ kinh doanh của loài cây trồng.

2. Hỗ trợ chi phí cho công tác khuyến lâm: 500.000 đồng/ha/4 năm (01 năm trồng và 03 năm chăm sóc).

3. Hỗ trợ một lần chi phí khảo sát, thiết kế; chi phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu theo dự toán được duyệt.

Điều 10. Mức hỗ trợ kinh phí xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững

Hỗ trợ một lần 400.000 đồng/ha cho các chủ rừng có rừng trồng sản xuất theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP để xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững.

Điều 11. Mức kinh phí khoán bảo vệ rừng

1. Mức kinh phí khoán bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên từ ngân sách nhà nước là 500.000 đồng/ha/năm, tại các xã khu vực II, III là 600.000 đồng/ha/năm.

2. Chi phí lập hồ sơ lần đầu cho khoán bảo vệ rừng là 50.000 đồng/ha; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 7% trên tổng kinh phí chi cho bảo vệ rừng hàng năm.

Điều 12. Mức hỗ trợ đầu tư cơ sở sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp

1. Hỗ trợ 50% tổng mức đầu tư đối với một dự án hoặc công trình: Xây dựng rừng giống, vườn giống, vườn cây lâm nghiệp đầu dòng; xây dựng trung tâm sản xuất giống cây rừng chất lượng cao; xây dựng vườn ươm giống theo hồ sơ thiết kế, dự toán được phê duyệt nhưng tối đa theo mức quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này.

2. Hỗ trợ 55.000.000 đồng/ha đối với xây dựng rừng giống trồng mới có diện tích từ 2,0 ha trở lên, vườn giống trồng mới có diện tích từ 1,0 ha trở lên; tối đa 25.000.000 đồng/ha đối với xây dựng rừng giống chuyển hóa có diện tích từ 1,0 ha trở lên, vườn cây lâm nghiệp đầu dòng có diện tích từ 500 m² trở lên.

3. Hỗ trợ 5.000.000.000 đồng đối với một dự án hoặc công trình xây dựng trung tâm sản xuất giống cây rừng chất lượng cao có quy mô sản xuất tối thiểu 1 triệu cây/năm.

4. Hỗ trợ 300.000.000 đồng đối với một dự án hoặc công trình xây dựng mới vườn ươm giống cây lâm nghiệp bằng phương pháp nuôi cấy mô với diện tích đất xây dựng vườn ươm tối thiểu 0,5 ha.

Điều 13. Mức hỗ trợ trồng cây phân tán

Hỗ trợ 15.000.000 đồng/ha trồng cây phân tán (quy đổi 1.000 cây/ha) để hỗ trợ mua cây giống, phân bón và chi phí một phần nhân công trồng, chăm sóc; tổ chức các hoạt động quản lý, kiểm tra, giám sát thực hiện trồng cây phân tán.

**Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 14. Điều khoản thi hành

1. Các nội dung khác liên quan không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu để áp dụng tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó./.